

# Chương 2: Chuyên chở hàng hóa XNK bằng đường biển

## Nội dung cần nắm được:

- 1- Các phương thức thuê tàu
- 2- Vận đơn (B/L - Bill of Lading)
- 3- Trách nhiệm của người chuyên chở theo các công ước quốc tế và quy định của Việt Nam
- 4- Các điều khoản trong VCP
- 5- Khiếu nại người chuyên chở

# đường biển

## I- Ưu nhược điểm của VTB

### 1- Ưu điểm

đầu tư cơ sở hạ tầng thấp

năng lực chuyên chở lớn

giá thành VTB thấp

### 2- Nhược điểm

Tốc độ thấp: 14 → 20 hải lý/h

Nhiều rủi ro

# Chương 2: Chuyển đổi hàng hóa XK/NK bằng đường biển

## II- Cơ sở vật chất kỹ thuật của VTB

### Tàu buôn (*merchant ships*)

### Cảng biển (*ports*)

#### 1- Tàu buôn

##### 1.1- khái niệm

**Viện KT&Hải:** là tàu chở hàng hóa hoặc hành khách với mục đích thương mại

##### 1.2- đặc trưng

# 1.2- đặc trưng kinh tế kỹ thuật của tàu biển

Tên tàu

Chủ tàu

Cảng đăng ký của tàu

Mớn nước của tàu (*draught*)

Mớn nước khi tàu không hàng

Mớn nước khi tàu có hàng

Vạch xếp hàng (*Load line*) – vạch *Plimsoll*

## 1.2- đặc trưng kinh tế kỹ thuật của tàu biển

-**Động cơ tàu**

-**Trọng lượng của tàu (*displacement*)**

$$100 \text{ CB} = 2,83 \text{ m}^3$$

$$D = M/35$$

→ **Trọng lượng nhẹ (*LD – light displacement*)**

→ **Trọng lượng nặng (*HD – heavy displacement*)**

**HD = LD + trọng lượng hàng hóa và vật phẩm cung ứng**

## 1.2- đặc trưng kinh tế kỹ thuật của tàu biển

-Trọng tải của tàu (*carrying capacity*)

→ Trọng tải toàn phần (DWC) = HD – LD

→ Trọng tải tịnh (DWCC) = DWC – trọng lượng vật phẩm cung ứng

-Dung tích đăng ký của tàu (*register tonnage*)

→ Dung tích đăng ký toàn phần (GRT - *Gros Register Tonnage*)

→ Dung tích đăng ký tịnh (NRT - *Net Register Tonnage*)

NRT = GRT – dung tích các phòng ăn ở, giải trí, buồng máy hoa tiêu

## 1.2- đặc trưng kinh tế kỹ thuật của tàu biển

-Dung tích chứa hàng của tàu (*cargo space – CS*)

→ CS hàng bao kiện

→ CS hàng rời

-Hệ số xếp hàng của tàu (*coefficient loading – CL*)

$$CL = CS / DWCC$$

→ Hệ số xếp hàng của hàng (*stowage factor - SF*)

*Làm thế nào để xếp hàng tối ưu ?*

$$CL = SF \rightarrow Sgk$$

## 1.2- đặc trưng kinh tế kỹ thuật của tàu biển

**-Kích thước của tàu:**

→ **Chiều dài: chiều dài toàn bộ và chiều dài theo mớn nước**

→ **Chiều rộng của tàu**

**-Cấp hạng của tàu (*class of ship*)**

**-Cờ tàu (*flag*): cờ của nước mà tàu mang quốc tịch**

→ **Cờ thường (*conventional flag*)**

→ **Cờ phương tiện (*flag of convenience*)**

**Cờ phương tiện phổ biến trong TMQT vì 2 lý do:**

**+ chính trị**

**+ kinh tế**



## 1.3- phân loại tàu buôn (Sgk)

### 1. Theo công dụng:

→ Tàu chở hàng khô: tàu chở hàng bách hoá, tàu container, tàu LASH, tàu RO-RO, tàu LO-LO, tàu chở hàng đông lạnh, tàu kết hợp,...

→ Tàu chở hàng lỏng: tàu dầu, tàu chở nhiên liệu hóa lỏng...

## **1.3- phân loại tàu buôn (Sgk)**

### **2. Theo các đặc trưng kinh tế – kỹ thuật của tàu**

- Tuổi tàu**
- động cơ tàu**
- Cấu tạo tàu**
- Cấp hạng tàu**
- Cờ tàu**
- Trọng tải tàu (ULCC, VLCC,...)**

## 1.3- phân loại tàu buôn (Sgk)

### 3. Theo phương thức kinh doanh tàu

-Tàu chợ (*liner*)

-Tàu chạy rộng (*tramp*): tàu chuyến, tàu định hạn

## **1.4- đội tàu buôn thế giới (Sgk)**

- Sự phát triển của đội tàu buôn thế giới**
- Xu hướng tiến bộ kỹ thuật của đội tàu buôn**

# 1.5- đội tàu biển của Việt Nam (Sgk)

- Tổng trọng tải
- Cơ cấu đội tàu

## **2- cảng biển (Sgk)**

### **2.1. định nghĩa**

**Là nơi ra vào neo đậu để xếp dỡ hàng hóa của tàu biển**

**→ 2 chức năng: phục vụ tàu và hàng**

### **2.2. trang thiết bị của cảng**

## **2- cảng biển (Sgk)**

### **2.3. các chỉ tiêu hoạt động của cảng**

- Số lượng tàu ra vào**
- Số lượng tàu có thể làm hàng trong cùng một khoảng thời gian**
- Khối lượng hàng hóa xếp dỡ trong năm**

# 2- cảng biển (Sgk)

## 2.4. Phân loại cảng



# 2- cảng biển (Sgk)

## 2.5. cảng biển Việt Nam